

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
1	01	Tổ quản lý		165	70.234,0	78.128.898			12	4.577.694						528.374	83.234.966	4.761.100	892.900	595.400	760.000	330.000		843.902	28.600			8.211.902	75.023.064		
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	28	14.476,0	16.103.224			2	880.462						107.834	17.091.520	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		843.902				2.249.802	14.841.718		
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	28	12.068,0	13.424.546			2	806.385						89.897	14.320.828	838.700	157.300	104.900	132.200	55.000						1.288.100	13.032.728		
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	28	12.068,0	13.424.546			2	806.385						89.897	14.320.828	838.700	157.300	104.900	132.200	55.000						1.288.100	13.032.728		
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	28	12.068,0	13.424.546			2	806.385						89.897	14.320.828	838.700	157.300	104.900	132.200	55.000			28.600			1.316.700	13.004.128		
5	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	28	12.068,0	13.424.546			2	753.615						88.393	14.266.554	783.800	147.000	98.000	132.400	55.000						1.216.200	13.050.354		
6	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	25	7.486,0	8.327.490			2	524.462						62.456	8.914.408	545.500	102.300	68.200	82.000	55.000						853.000	8.061.408		
2	12	Tổ kho		85	16.405,0	18.152.600			4	815.769						120.129	19.088.498	1.283.100	240.600	160.600	163.700	165.000						2.013.000	17.075.498		
7	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	5.432.000	21	4.053,0	4.484.760			1	208.923						40.043	4.733.726	434.600	81.500	54.400	41.600	55.000						667.100	4.066.626		
8	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.432.000	29	5.597,0	6.193.240			1	208.923						40.043	6.442.206	434.600	81.500	54.400	58.700	55.000						684.200	5.758.006		
9	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	28	5.404,0	5.979.680			2	397.923						40.043	6.417.646	413.900	77.600	51.800	58.700	55.000						657.000	5.760.646		
10	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	3	579,0	640.680											640.680				1.100							1.100	639.580		
11	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	4	772,0	854.240											854.240				3.600							3.600	850.640		
3	17	Tổ điện nước VP		314	96.869,0	100.063.730			17	3.956.845	320.000	320.000	14	5.540.000			110.200.575	5.203.300	976.000	651.100	1.033.700	605.000					624.000	9.093.100	101.107.475		
12	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	24	11.088,0	11.453.681			2	806.385							12.260.066	838.700	157.300	104.900	111.600	55.000						1.267.500	10.992.566		
13	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	29	8.560,0	8.842.308			1	221.269		320.000	1	450.000			9.833.577	460.300	86.300	57.600	92.300	55.000						751.500	9.082.077		
14	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	29	8.060,0	8.325.818			2	442.538			2	900.000			9.668.356	460.300	86.300	57.600	90.600	55.000				624.000	1.373.800	8.294.556			
15	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	28	8.112,0	8.379.533			2	442.538	320.000						9.142.071	485.900	91.100	60.800	85.000	55.000						777.800	8.364.271		
16	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	29	8.560,0	8.842.308			2	421.538			1	260.000			9.523.846	438.500	82.300	54.900	89.500	55.000						720.200	8.803.646		
17	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	29	8.360,0	8.635.712			1	210.769							8.846.481	438.500	82.300	54.900	82.700	55.000						713.400	8.133.081		
18	HL-02998	Tổng Văn Hùng	5.480.000	29	8.360,0	8.635.712			1	210.769			1	260.000			9.106.481	438.500	82.300	54.900	85.300	55.000						716.000	8.390.481		
19	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	28	8.560,0	8.842.308			2	421.538			3	1.160.000			10.423.846	438.500	82.300	54.900	98.500	55.000						729.200	9.694.646		
20	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	29	8.783,0	9.072.662			2	401.462			2	710.000			10.184.124	417.600	78.300	52.200	96.400	55.000						699.500	9.484.624		
21	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	29	9.043,0	9.341.237			1	200.731			2	900.000			10.441.968	417.600	78.300	52.200	98.900	55.000						702.000	9.739.968		
22	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	1	300,0	309.894											309.894				3.100							3.100	306.794		
23	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	1	300,0	309.894											309.894				3.100							3.100	306.794		
24	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	29	8.783,0	9.072.663			1	177.308			2	900.000			10.149.971	368.900	69.200	46.200	96.700	55.000						636.000	9.513.971		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
4	18	Tổ công tin - dịch vụ		53	11.819,0	11.819.000			3	567.770					83.626	12.470.396	793.900	149.000	99.400	114.300	110.000							1.266.600	11.203.796		
25	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	25	5.575,0	5.575.000			1	195.462					41.813	5.812.275	406.600	76.300	50.900	52.800	55.000							641.600	5.170.675		
26	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.840.000	28	6.244,0	6.244.000			2	372.308					41.813	6.658.121	387.300	72.700	48.500	61.500	55.000							625.000	6.033.121		
5	19	Tổ quản lý chung cư		146	44.932,0	46.275.000			12	2.905.769	640.000				156.993	49.977.762	3.073.600	576.500	384.500	459.300	330.000					231.000		5.054.900	44.922.862		
27	HL-04260	Đặng Hữu Thông	10.483.000	22	10.164,0	10.467.798			2	806.385						11.274.183	838.700	157.300	104.900	101.700	55.000							1.257.600	10.016.583		
28	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.716.000	24	6.912,0	7.118.597			2	439.692	320.000					7.878.289	482.900	90.600	60.400	72.400	55.000							761.300	7.116.989		
29	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	24	7.260,0	7.476.999			2	431.000	320.000					8.227.999	473.900	88.900	59.300	76.100	55.000							753.200	7.474.799		
30	HL-02769	Vì Thị Thu Hằng	5.603.000	26	7.046,0	7.256.602			2	431.000					52.331	7.739.933	448.300	84.100	56.100	71.500	55.000							715.000	7.024.933		
31	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	25	6.775,0	6.977.502			2	398.846					52.331	7.428.679	414.900	77.800	51.900	68.800	55.000							668.400	6.760.279		
32	HL-00381	Phạm Thị Loan	5.185.000	25	6.775,0	6.977.502			2	398.846					52.331	7.428.679	414.900	77.800	51.900	68.800	55.000					231.000		899.400	6.529.279		
6	19.	Tổ tạp vụ Văn Đôn		103	22.415,0	22.703.000			5	957.424	320.000				126.860	24.107.284	1.630.100	305.900	204.100	219.700	220.000							2.579.800	21.527.484		
33	HL-06449	Hoàng Văn Thông	5.291.000	29	6.003,0	6.080.129			1	203.500						6.283.629	423.300	79.400	53.000	57.300	55.000							668.000	5.615.629		
34	HL-06446	Chăm Thị Nguyệt Minh	5.082.000	25	4.750,0	4.811.031			1	195.462					36.083	5.042.576	406.600	76.300	50.900	45.100	55.000							633.900	4.408.676		
35	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	4.840.000	25	4.750,0	4.811.031			1	186.154					36.083	5.033.268	387.300	72.700	48.500	45.200	55.000							608.700	4.424.568		
36	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	4.840.000	24	6.912,0	7.000.809			2	372.308	320.000				54.694	7.747.811	412.900	77.500	51.700	72.100	55.000							669.200	7.078.611		
7	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		371	70.490,0	70.680.000	9	1.798.385	16	3.158.733			3	1.350.000		466.983	77.454.101	5.777.100	1.084.000	723.000	687.900	770.000					823.000		9.865.000	67.589.101	
37	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	25	4.750,0	4.762.803			1	215.500					35.721	5.014.024	448.300	84.100	56.100	44.300	55.000							687.800	4.326.224		
38	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	28	5.320,0	5.334.340			1	205.269					36.425	5.576.034	427.000	80.100	53.400	50.200	55.000					823.000		1.488.700	4.087.334		
39	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	27	5.130,0	5.143.827			1	205.269					35.721	5.384.817	427.000	80.100	53.400	48.200	55.000							663.700	4.721.117		
40	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.337.000	1	190,0	190.512										190.512				1.900								1.900	188.612		
41	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	23	4.370,0	4.381.779	4	821.077	1	205.269			1	450.000	37.168	5.895.293	427.000	80.100	53.400	53.300	55.000							668.800	5.226.493		
42	HL-04996	Hà Thị Thừa	5.337.000	25	4.750,0	4.762.805			1	205.269					35.721	5.003.795	427.000	80.100	53.400	44.400	55.000							659.900	4.343.895		
43	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	22	4.180,0	4.191.267	5	977.308	1	195.462			1	450.000	36.180	5.850.217	406.600	76.300	50.900	53.200	55.000							642.000	5.208.217		
44	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	25	4.750,0	4.762.803			1	195.462					35.721	4.993.986	406.600	76.300	50.900	44.600	55.000							633.400	4.360.586		
45	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	27	5.130,0	5.143.827			1	195.462			1	450.000	35.721	5.825.010	406.600	76.300	50.900	52.900	55.000							641.700	5.183.310		
46	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	25	4.750,0	4.762.803			1	195.462						4.958.265	406.600	76.300	50.900	44.200	55.000							633.000	4.325.265		
47	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	27	5.130,0	5.143.827			2	390.923					35.721	5.570.471	406.600	76.300	50.900	50.400	55.000							639.200	4.931.271		
48	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	10	1.900,0	1.905.121										1.905.121					13.700							13.700	1.891.421		
49	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	29	5.510,0	5.524.852			1	195.462					35.721	5.756.035	406.600	76.300	50.900	52.200	55.000							641.000	5.115.035		
50	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	24	4.560,0	4.572.291			1	195.462					35.721	4.803.474	406.600	76.300	50.900	42.700	55.000							631.500	4.171.974		
51	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	7	1.330,0	1.333.585										1.333.585					8.000							8.000	1.325.585		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
52	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.840.000	20	3.800,0	3.810.243			1	186.154					35.721	4.032.118	387.300	72.700	48.500	35.200	55.000						598.700	3.433.418			
53	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.840.000	26	4.940,0	4.953.315			2	372.308					35.721	5.361.344	387.300	72.700	48.500	48.500	55.000						612.000	4.749.344			
8	42	Bếp ăn KV Khe Chàm			995	307.708,0	310.642.000	30	6.044.076	42	8.334.585	960.000	960.000			2.348.499	329.289.160	16.966.700	3.183.600	2.123.500	3.070.600	2.255.000					27.599.400	301.689.760			
54	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	1	223,0	225.126										225.126				2.300						2.300	222.826				
55	HL-00246	Nguyễn Thị Hương	5.603.000	24	7.845,0	7.919.802			1	215.500					61.873	8.197.175	448.300	84.100	56.100	76.100	55.000						719.600	7.477.575			
56	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	23	8.010,0	8.086.375			2	431.000					65.922	8.583.297	448.300	84.100	56.100	79.900	55.000						723.400	7.859.897			
57	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	27	8.087,0	8.164.110			1	215.500					56.695	8.436.305	448.300	84.100	56.100	78.500	55.000						722.000	7.714.305			
58	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	11	3.860,0	3.896.805			1	215.500					44.282	4.156.587	448.300	84.100	56.100	35.700	55.000						679.200	3.477.387			
59	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	22	7.446,0	7.516.998	4	862.000	1	215.500					64.065	8.658.563	448.300	84.100	56.100	80.700	55.000						724.200	7.934.363			
60	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	1	223,0	225.126										225.126				2.300						2.300	222.826				
61	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	1	223,0	225.126										225.126				2.300						2.300	222.826				
62	HL-04710	Lê Thị Gấm	5.337.000	13	2.662,0	2.687.382			1	205.269					25.840	2.918.491	427.000	80.100	53.400	23.600	55.000						639.100	2.279.391			
63	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.337.000	25	8.099,0	8.176.224			1	205.269	320.000				61.322	8.762.815	452.600	84.900	56.600	81.700	55.000						730.800	8.032.015			
64	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	25	7.985,0	8.061.137			1	205.269					60.459	8.326.865	427.000	80.100	53.400	77.700	55.000						693.200	7.633.665			
65	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.337.000	23	6.936,0	7.002.135	5	1.026.346	1	205.269	320.000				57.083	8.610.833	452.600	84.900	56.600	80.200	55.000						729.300	7.881.533			
66	HL-03051	Dương Thị Được	5.337.000	26	7.802,0	7.876.392			1	205.269					56.801	8.138.462	427.000	80.100	53.400	75.800	55.000						691.300	7.447.162			
67	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.337.000	27	7.923,0	7.998.546			1	205.269					55.545	8.259.360	427.000	80.100	53.400	77.000	55.000						692.500	7.566.860			
68	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	25	7.623,0	7.695.685			1	205.269					57.718	7.958.672	427.000	80.100	53.400	74.000	55.000						689.500	7.269.172			
69	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	22	6.947,0	7.013.240	4	821.077	1	205.269					59.772	8.099.358	427.000	80.100	53.400	75.400	55.000						690.900	7.408.458			
70	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.337.000	22	6.778,0	6.842.628	5	1.026.346	1	205.269					58.318	8.132.561	427.000	80.100	53.400	75.700	55.000						691.200	7.441.361			
71	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	1	223,0	225.126										225.126				2.300						2.300	222.826				
72	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	27	7.853,0	7.927.878			1	195.462					55.055	8.178.395	406.600	76.300	50.900	76.400	55.000						665.200	7.513.195			
73	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	23	7.411,0	7.481.664			1	195.462					60.992	7.738.118	406.600	76.300	50.900	72.000	55.000						660.800	7.077.318			
74	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.082.000	26	8.021,0	8.097.480			1	195.462					58.395	8.351.337	406.600	76.300	50.900	78.200	55.000						667.000	7.684.337			
75	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.082.000	27	7.947,0	8.022.775			1	195.462					55.714	8.273.951	406.600	76.300	50.900	77.400	55.000						666.200	7.607.751			
76	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.082.000	27	8.081,0	8.158.052			1	195.462					56.653	8.410.167	406.600	76.300	50.900	78.800	55.000						667.600	7.742.567			
77	HL-01249	Lương Thị Đào	5.082.000	27	8.011,0	8.087.385			1	195.462					56.162	8.339.009	406.600	76.300	50.900	78.100	55.000						666.900	7.672.109			
78	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.082.000	26	7.869,0	7.944.031			1	195.462					57.289	8.196.782	406.600	76.300	50.900	76.600	55.000						665.400	7.531.382			
79	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	27	8.061,0	8.137.862			1	195.462		320.000			56.513	8.709.837	406.600	76.300	50.900	81.800	55.000						670.600	8.039.237			
80	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.082.000	21	6.714,0	6.778.018			1	195.462					60.518	7.033.998	406.600	76.300	50.900	65.000	55.000						653.800	6.380.198			
81	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	24	7.923,0	7.998.546			1	195.462					62.489	8.256.497	406.600	76.300	50.900	77.200	55.000						666.000	7.590.497			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư				
82	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.082.000	27	8.024,0	8.100.509			1	195.462		320.000				56.254	8.672.225	406.600	76.300	50.900	81.400	55.000						670.200	8.002.025	
83	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.082.000	25	7.314,0	7.383.739			1	195.462						55.378	7.634.579	406.600	76.300	50.900	71.000	55.000						659.800	6.974.779	
84	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	27	7.882,0	7.957.155			1	195.462						55.258	8.207.875	406.600	76.300	50.900	76.700	55.000						665.500	7.542.375	
85	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	26	7.979,0	8.055.080			1	195.462						58.090	8.308.632	406.600	76.300	50.900	77.700	55.000						666.500	7.642.132	
86	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	24	7.897,0	7.972.298			1	195.462						62.284	8.230.044	406.600	76.300	50.900	77.000	55.000						665.800	7.564.244	
87	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	26	7.924,0	7.999.555			1	195.462	320.000					57.689	8.572.706	432.200	81.100	54.100	80.100	55.000						702.500	7.870.206	
88	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	24	7.902,0	7.977.346			1	195.462						62.323	8.235.131	406.600	76.300	50.900	77.000	55.000						665.800	7.569.331	
89	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	23	7.670,0	7.743.134			1	195.462						63.123	8.001.719	406.600	76.300	50.900	74.700	55.000						663.500	7.338.219	
90	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	18	6.250,0	6.309.594	8	1.563.692	1	195.462						43.817	8.112.565	406.600	76.300	50.900	75.800	55.000						664.600	7.447.965	
91	HL-00737	Vũ Thị Thơm	4.840.000	25	7.597,0	7.669.437			1	186.154						57.521	7.913.112	387.300	72.700	48.500	74.000	55.000						637.500	7.275.612	
92	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyền	4.840.000	27	8.015,0	8.091.423			1	186.154						56.190	8.333.767	387.300	72.700	48.500	78.300	55.000						641.800	7.691.967	
93	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	20	6.218,0	6.277.289	4	744.615	1	186.154						58.850	7.266.908	387.300	72.700	48.500	67.600	55.000						631.100	6.635.808	
94	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.840.000	24	7.973,0	8.049.023			1	186.154						62.883	8.298.060	387.300	72.700	48.500	77.900	55.000						641.400	7.656.660	
95	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	26	8.054,0	8.130.795			1	186.154						58.636	8.375.585	387.300	72.700	48.500	78.700	55.000						642.200	7.733.385	
96	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	26	7.897,0	7.972.298			1	186.154						57.493	8.215.945	387.300	72.700	48.500	77.100	55.000						640.600	7.575.345	
97	HL-03298	Phạm Thị Phương	4.840.000	26	8.099,0	8.176.224			1	186.154		320.000				58.963	8.741.341	387.300	72.700	48.500	82.300	55.000						645.800	8.095.541	
98	HL-06646	Nguyễn Thị Tuyền	4.610.000	26	8.004,0	8.080.318			1	177.308						58.272	8.315.898	368.900	69.200	46.200	78.300	55.000						617.600	7.698.298	
99	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	1	223,0	225.129											225.129				2.300							2.300	222.829	
9	42.	Bếp ăn KV Khe Chàm		112	24.976,0	26.224.850			4	801.462						175.612	27.201.924	1.667.200	312.800	208.600	250.200	220.000						2.658.800	24.543.124	
100	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	5.337.000	29	6.467,0	6.790.363			1	205.269						43.903	7.039.535	427.000	80.100	53.400	64.800	55.000						680.300	6.359.235	
101	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.337.000	25	5.575,0	5.853.761			1	205.269						43.903	6.102.933	427.000	80.100	53.400	55.400	55.000						670.900	5.432.033	
102	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	29	6.467,0	6.790.363			1	195.462						43.903	7.029.728	406.600	76.300	50.900	65.000	55.000						653.800	6.375.928	
103	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	29	6.467,0	6.790.363			1	195.462						43.903	7.029.728	406.600	76.300	50.900	65.000	55.000						653.800	6.375.928	
10	46	Bếp ăn KV Tân Lập		996	257.433,0	265.425.300	18	3.694.846	47	9.325.505	960.000	896.000			149.000	1.971.293	282.421.944	16.580.400	3.111.000	2.074.900	2.606.500	2.200.000						26.572.800	255.849.144	
104	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	1	223,0	229.923											229.923				2.300							2.300	227.623	
105	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	1	223,0	229.923											229.923				2.300							2.300	227.623	
106	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	1	223,0	229.923											229.923				2.300							2.300	227.623	
107	HL-02998	Tổng Văn Hùng	5.480.000	1	223,0	229.923											229.923				2.300							2.300	227.623	
108	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	23	6.706,0	6.914.195	4	821.077	1	205.269						56.366	7.996.907	427.000	80.100	53.400	74.400	55.000						689.900	7.307.007	
109	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	26	6.934,0	7.149.274			1	205.269						51.557	7.406.100	427.000	80.100	53.400	68.500	55.000						684.000	6.722.100	
110	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	27	5.062,0	5.219.156			1	205.269						36.244	5.460.669	427.000	80.100	53.400	49.000	55.000						664.500	4.796.169	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
111	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.337.000	26	7.718,0	7.957.614			1	205.269					57.387	8.220.270	427.000	80.100	53.400	76.600	55.000						692.100	7.528.170			
112	HL-01970	Trần Thị Viêt	5.337.000	24	7.179,0	7.401.880			1	205.269					57.827	7.664.976	427.000	80.100	53.400	71.000	55.000						686.500	6.978.476			
113	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	27	7.744,0	7.984.421			2	410.538	320.000				55.447	8.770.406	452.600	84.900	56.600	81.800	55.000						730.900	8.039.506			
114	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.337.000	26	7.343,0	7.570.972			2	410.538	320.000				54.598	8.356.108	452.600	84.900	56.600	77.600	55.000						726.700	7.629.408			
115	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	29	6.467,0	6.667.775			1	205.269					43.111	6.916.155	427.000	80.100	53.400	63.600	55.000						679.100	6.237.055			
116	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	1	223,0	229.923										229.923				2.300							2.300	227.623			
117	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	27	7.270,0	7.495.705			1	205.269					52.054	7.753.028	427.000	80.100	53.400	71.900	55.000						687.400	7.065.628			
118	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.337.000	21	6.500,0	6.701.800	4	821.077	1	205.269					59.838	7.787.984	427.000	80.100	53.400	72.300	55.000						687.800	7.100.184			
119	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	28	7.840,0	8.083.402			1	205.269					54.130	8.342.801	427.000	80.100	53.400	77.800	55.000						693.300	7.649.501			
120	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	27	7.230,0	7.454.464			1	205.269					51.767	7.711.500	427.000	80.100	53.400	71.500	55.000						687.000	7.024.500			
121	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	20	5.042,0	5.198.535	6	1.231.615	1	205.269				149.000	48.736	6.833.155	438.900	82.300	54.900	62.600	55.000						693.700	6.139.455			
122	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	20	5.393,0	5.560.434	4	821.077	2	410.538		256.000			52.129	7.100.178	427.000	80.100	53.400	65.400	55.000						680.900	6.419.278			
123	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	16	2.732,0	2.816.818			2	390.923					22.006	3.229.747	406.600	76.300	50.900	27.000	55.000						615.800	2.613.947			
124	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	26	4.696,0	4.841.793			1	195.462					34.917	5.072.172	406.600	76.300	50.900	45.400	55.000						634.200	4.437.972			
125	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	25	7.106,0	7.326.614			1	195.462					54.950	7.577.026	406.600	76.300	50.900	70.400	55.000						659.200	6.917.826			
126	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	24	6.554,0	6.757.476			2	390.923	320.000				52.793	7.521.192	432.200	81.100	54.100	69.500	55.000						691.900	6.829.292			
127	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	28	7.269,0	7.494.674			1	195.462					50.188	7.740.324	406.600	76.300	50.900	72.100	55.000						660.900	7.079.424			
128	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	25	6.182,0	6.373.927			1	195.462					47.804	6.617.193	406.600	76.300	50.900	60.800	55.000						649.600	5.967.593			
129	HL-02039	La Thùy Thức	5.082.000	25	7.135,0	7.356.514			1	195.462					55.174	7.607.150	406.600	76.300	50.900	70.700	55.000						659.500	6.947.650			
130	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.082.000	23	7.154,0	7.376.104			1	195.462					60.131	7.631.697	406.600	76.300	50.900	71.000	55.000						659.800	6.971.897			
131	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	27	6.460,0	6.660.558			1	195.462					46.254	6.902.274	406.600	76.300	50.900	63.700	55.000						652.500	6.249.774			
132	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	28	7.337,0	7.564.786			2	390.923					50.657	8.006.366	406.600	76.300	50.900	74.700	55.000						663.500	7.342.866			
133	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	1	223,0	229.923										229.923				2.300							2.300	227.623			
134	HL-04121	Trương Thị Kẽm	5.082.000	18	3.114,0	3.210.678			1	195.462					22.296	3.428.436	406.600	76.300	50.900	28.900	55.000						617.700	2.810.736			
135	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.082.000	21	3.710,0	3.825.181			1	195.462					34.153	4.054.796	406.600	76.300	50.900	35.200	55.000						624.000	3.430.796			
136	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.082.000	21	6.467,0	6.667.775			1	195.462					59.534	6.922.771	406.600	76.300	50.900	63.900	55.000						652.700	6.270.071			
137	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.082.000	25	7.454,0	7.685.418			1	195.462		320.000			57.641	8.258.521	406.600	76.300	50.900	77.200	55.000						666.000	7.592.521			
138	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	26	7.190,0	7.413.222			1	195.462					53.461	7.662.145	406.600	76.300	50.900	71.300	55.000						660.100	7.002.045			
139	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.082.000	25	4.645,0	4.789.209			1	195.462					35.919	5.020.590	406.600	76.300	50.900	44.900	55.000						633.700	4.386.890			
140	HL-04405	Tổng Thị Lan Phương	5.082.000	29	6.467,0	6.667.775			1	195.462					43.111	6.906.348	406.600	76.300	50.900	63.700	55.000						652.500	6.253.848			
141	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.082.000	22	3.913,0	4.034.484			1	195.462					34.385	4.264.331	406.600	76.300	50.900	37.300	55.000						626.100	3.638.231			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
142	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.082.000	23	7.107,0	7.327.645			1	195.462					59.736	7.582.843	406.600	76.300	50.900	70.500	55.000						659.300	6.923.543			
143	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.082.000	27	7.147,0	7.368.887			1	195.462					51.173	7.615.522	406.600	76.300	50.900	70.800	55.000						659.600	6.955.922			
144	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.082.000	26	7.782,0	8.023.601			1	195.462					57.863	8.276.926	406.600	76.300	50.900	77.400	55.000						666.200	7.610.726			
145	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.082.000	25	7.778,0	8.019.477			1	195.462					60.146	8.275.085	406.600	76.300	50.900	77.400	55.000						666.200	7.608.885			
146	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.082.000	24	5.352,0	5.518.159			2	390.923					43.111	5.952.193	406.600	76.300	50.900	54.200	55.000						643.000	5.309.193			
147	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	29	6.467,0	6.667.775			1	186.154					43.111	6.897.040	387.300	72.700	48.500	63.900	55.000						627.400	6.269.640			
148	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	4.840.000	27	7.597,0	7.832.857			1	186.154		320.000			54.395	8.393.406	387.300	72.700	48.500	78.800	55.000						642.300	7.751.106			
149	HL-04472	Lê Thị Xuyên	4.840.000	24	6.852,0	7.064.728			1	186.154					55.193	7.306.075	387.300	72.700	48.500	68.000	55.000						631.500	6.674.575			
11	47	Bếp ăn Trạm Y tế		33	7.359,0	7.359.000			1	186.154					41.813	7.586.967	387.300	72.700	48.500	65.100	55.000						628.600	6.958.367			
150	HL-00360	Tổng Thị Mai Hoa	5.337.000	8	1.784,0	1.784.000										1.784.000				12.200						12.200	1.771.800				
151	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	25	5.575,0	5.575.000			1	186.154					41.813	5.802.967	387.300	72.700	48.500	52.900	55.000						616.400	5.186.567			
12	49	Bếp ăn Cẩm Đông		256	42.778,0	47.352.400			15	2.934.810		320.000	1	450.000		380.947	51.438.157	4.535.800	851.100	567.700	449.200	715.000	533.600				7.652.400	43.785.757			
152	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	1	223,0	246.846										246.846				2.500						2.500	244.346				
153	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	27	4.805,0	5.318.815			1	215.500			1	450.000		36.936	6.021.251	448.300	84.100	56.100	54.300	55.000					697.800	5.323.451			
154	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	2	446,0	493.692										493.692				4.900						4.900	488.792				
155	HL-00360	Tổng Thị Mai Hoa	5.337.000	13	2.105,0	2.330.095			1	205.269					36.733	2.572.097	427.000	80.100	53.400	20.100	55.000						635.600	1.936.497			
156	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.337.000	29	5.158,0	5.709.563			1	205.269					36.875	5.951.707	427.000	80.100	53.400	53.900	55.000						669.400	5.282.307			
157	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	3	669,0	740.538										740.538				1.800						1.800	738.738				
158	HL-00922	Ngô Thị Liên	5.082.000	1	164,0	181.537									11.346	192.883				1.900	55.000					56.900	135.983				
159	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	5.082.000	17	2.388,0	2.643.358			2	390.923					19.436	3.053.717	406.600	76.300	50.900	25.200	55.000	533.600				1.147.600	1.906.117				
160	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	1	223,0	246.846										246.846				2.500						2.500	244.346				
161	HL-01702	Trung Thị Lương	5.082.000	23	3.611,0	3.997.137			1	195.462					32.585	4.225.184	406.600	76.300	50.900	36.900	55.000						625.700	3.599.484			
162	HL-02747	Vũ Thị Thẩm	5.082.000	26	4.563,0	5.050.937			2	390.923		320.000			37.509	5.799.369	406.600	76.300	50.900	52.700	55.000						641.500	5.157.869			
163	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	29	5.157,0	5.708.456			1	195.462					36.908	5.940.826	406.600	76.300	50.900	54.100	55.000						642.900	5.297.926			
164	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.082.000	1	223,0	246.846										246.846				2.500						2.500	244.346				
165	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	18	2.972,0	3.289.806			1	195.462					35.074	3.520.342	406.600	76.300	50.900	29.900	55.000						618.700	2.901.642			
166	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5.082.000	18	2.773,0	3.069.527			1	195.462					21.316	3.286.305	406.600	76.300	50.900	27.500	55.000						616.300	2.670.005			
167	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	16	2.634,0	2.915.663			1	195.462					35.618	3.146.743	406.600	76.300	50.900	26.100	55.000						614.900	2.531.843			
168	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	25	3.765,0	4.167.605			2	372.308					31.257	4.571.170	387.300	72.700	48.500	40.600	55.000						604.100	3.967.070			
169	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	1	223,0	246.846										246.846				2.500						2.500	244.346				
170	HL-04908	Phạm Thị Yển	4.610.000	5	676,0	748.287			1	177.308					9.354	934.949				9.300	55.000						64.300	870.649			

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư					
13	52	Tổ thống kê		148	33.044,0	37.342.300			11	2.152.615	320.000					281.637	40.096.552	2.468.100	462.900	308.800	368.700	330.000				231.000		4.169.500	35.927.052		
171	HL-00391	Tổng Thị Ninh	5.185.000	23	4.991,0	5.640.220			2	398.846						45.980	6.085.046	414.900	77.800	51.900	55.400	55.000						655.000	5.430.046		
172	HL-03146	Trần Thị Hòa	5.185.000	24	5.208,0	5.885.447			2	398.846						45.980	6.330.273	414.900	77.800	51.900	57.900	55.000						657.500	5.672.773		
173	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	24	5.208,0	5.885.447			2	398.846						45.980	6.330.273	414.900	77.800	51.900	57.900	55.000						657.500	5.672.773		
174	HL-03550	Vũ Thị Hoài	5.185.000	24	5.208,0	5.885.445			2	398.846						45.980	6.330.271	414.900	77.800	51.900	57.900	55.000						657.500	5.672.771		
175	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.082.000	29	7.221,0	8.160.294			1	195.462	320.000					52.545	8.728.301	432.200	81.100	54.100	81.600	55.000						704.000	8.024.301		
176	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	24	5.208,0	5.885.447			2	361.769						45.172	6.292.388	376.300	70.600	47.100	58.000	55.000				231.000		838.000	5.454.388		
Tổng cộng				3.777	1.006.462,0	1.042.168.078	57	11.537.307	189	40.675.135	3.520.000	2.496.000	18	7.340.000	149.000	6.682.766	1.114.568.286	65.127.700	12.219.000	8.150.100	10.248.900	8.305.000	533.600	843.902	28.600	1.285.000	624.000	107.365.802	1.007.202.484		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng